

Số: **6913** /VCB-CSTCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC Riêng lẻ
và Hợp nhất Quý III/2022 và Điều chỉnh
hồi tố số liệu năm 2021 theo kết quả
Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: **VCB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: cltkth.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2022

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2022 và giải trình biến động lợi nhuận (Phụ lục I đính kèm).

b) Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) nhận được Công văn số 553/KTNN-TH ngày 19/09/2022 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) kèm theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021; việc thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 của VCB. Theo yêu cầu của KTNN, VCB đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2021 của BCTC riêng lẻ và hợp nhất đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả điều chỉnh của KTNN như sau:

- KTNN điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất nên VCB điều chỉnh tương ứng với Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục II đính kèm;
- VCB chỉ điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2021 theo KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC quý III/2022 (điều chỉnh số đầu kỳ). Số liệu các BCTC Quý I, II/2022 được giữ nguyên không thay đổi;

Nguyên nhân chênh lệch số liệu 2021 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán độc lập của VCB như sau:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như dự phòng rủi ro cho vay, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, tài sản cố định, tài sản có khác, các khoản nợ khác, lợi nhuận chưa phân phối và một số chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như thu nhập lãi, lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/chứng khoán đầu tư, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế TNDN.

BCTC quý III/2022 đã được công bố kèm theo Công văn này (mục 2.a) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh KTNN như trình bày nêu trên và Phụ lục II đính kèm.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 28/10/2022 tại đường dẫn:

<http://www.vietcombank.com.vn/Investors/Information.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, PTGD PT BDH (để b/c);
- Các PTGD, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý III/2022
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2022
- Phụ lục I: Giải trình biến động lợi nhuận Quý III/2022
- Phụ lục II: Trình bày lại số liệu năm 2021

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phùng Nguyễn Hải Yến

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. Số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021 tăng 1.587 tỷ đồng (tương đương 36,14%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế riêng lẻ tăng so với Quý III năm 2021 khoảng 1.966 tỷ đồng (tương đương 35,82%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

| | Ảnh hưởng | |
|---|---------------------|----------------|
| | Tuyệt đối Tỷ VND | Tương đối % |
| Khoản mục có biến động chủ yếu | | |
| Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 710 | 12,93% |
| Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 418 | 7,62% |
| Tăng Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 142 | 2,58% |
| | 1.270 | 23,13% |

Nguyên nhân chi tiết:

- + *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ* tăng do Ngân hàng đẩy mạnh triển khai có hiệu quả và đa dạng các sản phẩm bảo hiểm, thanh toán (đặc biệt là dịch vụ thẻ) và tài trợ thương mại.
- + *Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối* tăng do doanh số mua bán ngoại tệ của VCB tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- + *Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần* tăng chủ yếu do thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần và cổ tức nhận được trong kỳ từ công ty liên doanh, liên kết.

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

2. Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021 tăng 1.470 tỷ đồng (tương đương 31,96%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng so với Quý III năm 2021 khoảng 1.828 tỷ đồng (tương đương 31,87%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

| | Ảnh hưởng | |
|---|---------------------|----------------|
| | Tuyệt đối Tỷ VND | Tương đối % |
| Khoản mục có biến động chủ yếu | | |
| Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 655 | 11,42% |
| Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 414 | 7,21% |
| Tăng Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 83 | 1,44% |
| | 1.152 | 20,07% |

Nguyên nhân chi tiết: Tương tự nguyên nhân tăng lợi nhuận của BCTC Riêng lẻ.

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 17.930.467 | 17.930.467 | - |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 22.310.992 | 22.310.992 | - |
| III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 227.601.730 | 227.554.511 | 47.219 |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 179.461.016 | 179.461.016 | - |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 52.093.495 | 52.093.495 | - |
| 3 Dự phòng rủi ro | (3.952.781) | (4.000.000) | 47.219 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 779.371 | 779.371 | - |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 799.376 | 799.376 | - |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (20.005) | (20.005) | - |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 303.202 | 303.202 | - |
| VI Cho vay khách hàng | 926.376.110 | 926.140.726 | 235.384 |
| 1 Cho vay khách hàng | 952.018.701 | 952.018.701 | - |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (25.642.591) | (25.877.975) | 235.384 |
| VIII Chứng khoán đầu tư | 170.396.896 | 170.396.896 | - |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 71.014.312 | 71.014.312 | - |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 99.557.595 | 99.557.595 | - |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (175.011) | (175.011) | - |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn | 5.703.686 | 5.703.686 | - |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 3.560.600 | 3.560.600 | - |
| 2 Vốn góp liên doanh | 545.515 | 545.515 | - |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết | 11.110 | 11.110 | - |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | 1.661.461 | 1.661.461 | - |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (75.000) | (75.000) | - |
| X Tài sản cố định | 8.382.739 | 8.372.476 | 10.263 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 5.322.921 | 5.312.658 | 10.263 |
| a Nguyên giá tài sản cố định | 12.780.609 | 12.768.914 | 11.695 |
| b Hao mòn tài sản cố định | (7.457.688) | (7.456.256) | (1.432) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 3.059.818 | 3.059.818 | - |
| a Nguyên giá tài sản cố định | 4.563.318 | 4.563.318 | - |
| b Hao mòn tài sản cố định | (1.503.500) | (1.503.500) | - |
| XII Tài sản Có khác | 27.359.427 | 27.341.287 | 18.140 |
| 1 Các khoản phải thu | 14.164.925 | 14.140.828 | 24.097 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | 6.954.169 | 6.955.958 | (1.789) |
| 4 Tài sản Có khác | 6.240.333 | 6.244.501 | (4.168) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | 1.407.144.620 | 1.406.833.614 | 311.006 |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Tổng đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.468.116 | 9.468.116 | - |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 105.578.800 | 105.578.800 | - |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 104.878.800 | 104.878.800 | - |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác | 700.000 | 700.000 | - |
| III Tiền gửi của khách hàng | 1.136.759.508 | 1.136.759.508 | - |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 7.707 | 7.707 | - |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 17.413.979 | 17.413.979 | - |
| VII Các khoản nợ khác | 31.320.792 | 31.082.225 | 238.567 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 9.328.950 | 9.328.950 | - |
| 2 Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.991.842 | 21.753.275 | 238.567 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 1.300.548.902 | 1.300.310.335 | 238.567 |
| VIII Vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng | 42.084.575 | 42.084.575 | - |
| a Vốn điều lệ | 37.088.774 | 37.088.774 | - |
| c Thặng dư vốn cổ phần | 4.995.389 | 4.995.389 | - |
| g Vốn khác | 412 | 412 | - |
| 2 Quỹ của tổ chức tín dụng | 17.799.503 | 17.799.503 | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | 46.711.640 | 46.639.201 | 72.439 |
| a Lợi nhuận để lại năm trước | 30.678.442 | 30.678.442 | - |
| b Lợi nhuận để lại năm nay | 16.033.198 | 15.960.759 | 72.439 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 106.595.718 | 106.523.279 | 72.439 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.407.144.620 | 1.406.833.614 | 311.006 |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND | |
|---|--|--|-------------------------|----------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 2.447.477 | 2.447.477 | - |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 81.044.022 | 81.044.022 | - |
| a | Cam kết mua ngoại tệ | 3.470.214 | 3.470.214 | - |
| b | Cam kết bán ngoại tệ | 3.466.305 | 3.466.305 | - |
| c | Cam kết giao dịch hối đoái | 74.107.503 | 74.107.503 | - |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng | 65.378.199 | 65.378.199 | - |
| 4 | Bảo lãnh khác | 51.543.638 | 51.576.893 | (33.255) |
| 5 | Các cam kết khác | - | - | - |
| | 200.413.336 | 200.446.591 | (33.255) | |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|---|---|---------------------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 69.811.192 | 69.938.237 | (127.045) |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (28.177.488) | (28.177.488) | - |
| I Thu nhập lãi thuần | 41.633.704 | 41.760.749 | (127.045) |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 10.517.314 | 10.517.314 | - |
| 4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (3.702.596) | (3.702.596) | - |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 6.814.718 | 6.814.718 | - |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 4.374.657 | 4.374.657 | - |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (14.205) | (14.205) | - |
| V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (86.287) | (86.287) | - |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 3.046.437 | 3.046.437 | - |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (698.962) | (698.962) | - |
| VI Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác | 2.347.475 | 2.347.475 | - |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 167.973 | 143.876 | 24.097 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 55.238.035 | 55.340.983 | (102.948) |
| VIII CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (17.245.169) | (17.153.469) | (91.700) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 37.992.866 | 38.187.514 | (194.648) |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (11.448.190) | (11.730.793) | 282.603 |
| XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 26.544.676 | 26.456.721 | 87.955 |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (4.376.167) | (4.363.395) | (12.772) |
| 8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (902.392) | (902.392) | - |
| XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.278.559) | (5.265.787) | (12.772) |
| XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 21.266.117 | 21.190.934 | 75.183 |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 18.011.766 | 18.011.766 | - |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 22.506.711 | 22.506.711 | - |
| III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 225.811.765 | 225.764.546 | 47.219 |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 181.036.981 | 181.036.981 | - |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 48.727.565 | 48.727.565 | - |
| 3 Dự phòng rủi ro | (3.952.781) | (4.000.000) | 47.219 |
| IV Chứng khoán kinh doanh | 2.799.649 | 2.766.098 | 33.551 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 2.856.082 | 2.822.531 | 33.551 |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (56.433) | (56.433) | - |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 303.202 | 303.202 | - |
| VI Cho vay khách hàng | 935.009.671 | 934.774.287 | 235.384 |
| 1 Cho vay khách hàng | 960.749.955 | 960.749.955 | - |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (25.740.284) | (25.975.668) | 235.384 |
| VIII Chứng khoán đầu tư | 170.596.896 | 170.604.700 | (7.804) |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 71.114.698 | 71.122.502 | (7.804) |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 99.657.595 | 99.657.595 | - |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (175.397) | (175.397) | - |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn | 2.346.176 | 2.346.176 | - |
| 1 Vốn góp liên doanh | 748.895 | 748.895 | - |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết | 10.820 | 10.820 | - |
| 3 Đầu tư dài hạn khác | 1.661.461 | 1.661.461 | - |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (75.000) | (75.000) | - |
| X Tài sản cố định | 8.636.306 | 8.626.043 | 10.263 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 5.562.887 | 5.552.624 | 10.263 |
| <i>a Nguyên giá tài sản cố định</i> | 13.736.855 | 13.725.160 | 11.695 |
| <i>b Hao mòn tài sản cố định</i> | (8.173.968) | (8.172.536) | (1.432) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 3.073.419 | 3.073.419 | - |
| <i>a Nguyên giá tài sản cố định</i> | 4.622.229 | 4.622.229 | - |
| <i>b Hao mòn tài sản cố định</i> | (1.548.810) | (1.548.810) | - |
| XII Tài sản Có khác | 28.964.117 | 28.969.058 | (4.941) |
| 1 Các khoản phải thu | 15.803.945 | 15.796.141 | 7.804 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | 7.147.524 | 7.149.313 | (1.789) |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 349 | 7.137 | (6.788) |
| 4 Tài sản Có khác | 6.016.319 | 6.020.487 | (4.168) |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (4.020) | (4.020) | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | 1.414.986.259 | 1.414.672.587 | 313.672 |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.468.116 | 9.468.116 | - |
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 109.757.777 | 109.757.777 | - |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 104.043.817 | 104.043.817 | - |
| 2 Vay các tổ chức tín dụng khác | 5.713.960 | 5.713.960 | - |
| III Tiền gửi của khách hàng | 1.135.323.913 | 1.135.323.913 | - |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 7.707 | 7.707 | - |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | 17.387.747 | 17.387.747 | - |
| VII Các khoản nợ khác | 33.854.570 | 33.609.934 | 244.636 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | 9.326.371 | 9.326.334 | 37 |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | 24.528.199 | 24.283.600 | 244.599 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 1.305.799.830 | 1.305.555.194 | 244.636 |
| VIII Vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng | 42.428.821 | 42.428.821 | - |
| a Vốn điều lệ | 37.088.774 | 37.088.774 | - |
| c Thặng dư vốn cổ phần | 4.995.389 | 4.995.389 | - |
| g Vốn khác | 344.658 | 344.658 | - |
| 2 Quỹ của tổ chức tín dụng | 18.173.068 | 18.173.068 | - |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (5.109) | (5.109) | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | 48.502.536 | 48.433.500 | 69.036 |
| a Lợi nhuận để lại năm trước | 31.826.451 | 31.826.728 | (277) |
| b Lợi nhuận để lại năm nay | 16.676.085 | 16.606.772 | 69.313 |
| 6 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 87.113 | 87.113 | - |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 109.186.429 | 109.117.393 | 69.036 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1.414.986.259 | 1.414.672.587 | 313.672 |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND | |
|---|--|--|-------------------------|----------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 2.447.477 | 2.447.477 | - |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 81.044.022 | 81.044.022 | - |
| a | Cam kết mua ngoại tệ | 3.470.214 | 3.470.214 | - |
| b | Cam kết bán ngoại tệ | 3.466.305 | 3.466.305 | - |
| c | Cam kết giao dịch ngoại đổi | 74.107.503 | 74.107.503 | - |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 65.378.199 | 65.378.199 | - |
| 4 | Bảo lãnh khác | 51.543.638 | 51.576.893 | (33.255) |
| 5 | Các cam kết khác | 196.990 | 196.990 | - |
| | 200.610.326 | 200.643.581 | (33.255) | |

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | 31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố) | Chênh lệch Triệu VND |
|--|---|---|---------------------------------------|
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 70.621.957 | 70.749.002 | (127.045) |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (28.349.385) | (28.349.385) | - |
| I Thu nhập lãi thuần | 42.272.572 | 42.399.617 | (127.045) |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 11.286.516 | 11.286.516 | - |
| 4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (3.879.443) | (3.879.443) | - |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 7.407.073 | 7.407.073 | - |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 4.374.820 | 4.374.820 | - |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 137.665 | 104.114 | 33.551 |
| V Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (85.235) | (85.126) | (109) |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | 3.100.370 | 3.100.370 | - |
| 6 Chi phí hoạt động khác | (707.109) | (707.109) | - |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | 2.393.261 | 2.393.261 | - |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 129.810 | 129.810 | - |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 56.629.966 | 56.723.569 | (93.603) |
| VII I CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (17.665.925) | (17.574.188) | (91.737) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 38.964.041 | 39.149.381 | (185.340) |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (11.478.198) | (11.760.801) | 282.603 |
| XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 27.485.843 | 27.388.580 | 97.263 |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (4.560.128) | (4.547.363) | (12.765) |
| 8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (908.882) | (902.172) | (6.710) |
| XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.469.010) | (5.449.535) | (19.475) |
| XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 22.016.833 | 21.939.045 | 77.788 |
| XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số | (20.232) | (20.232) | - |
| XVI Lợi nhuận thuần trong năm | 21.996.601 | 21.918.813 | 77.788 |
| XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 4.212 | 4.195 | 17 |